

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000001	DUONG VAN NGAN	男	1990-05-02	026090005710	LE 3.11	
2	H82504850200000002	NGUYEN NHU BINH	女	2001-04-04	040301003406	LE 3.11	
3	H82504850200000003	HOANG DUC HUNG	男	2002-10-05	004202003899	LE 3.11	
4	H82504850200000004	DO HUONG GIANG	女	2008-09-01	001308035784	LE 3.11	
5	H82504850200000005	PHAN THI MAI ANH	女	2007-03-16	001307036681	LE 3.11	
6	H82504850200000006	TRAN THI THUY	女	2003-03-08	019303003238	LE 3.11	
7	H82504850200000007	DOAN THANH TRA	女	2003-12-29	001303041885	LE 3.11	
8	H82504850200000008	VO THANH HUYEN	女	1998-11-10	040198027869	LE 3.11	
9	H82504850200000009	NONG THI THANH	女	2003-12-10	008303001897	LE 3.11	
10	H82504850200000010	KHUAT TUAN HOANG	男	2005-06-29	001205030988	LE 3.11	
11	H82504850200000011	PHAM PHUONG NHI	女	2005-09-05	001305038538	LE 3.11	
12	H82504850200000012	VU YEN LINH	女	2004-06-07	036304008024	LE 3.11	
13	H82504850200000013	HOANG THU TRANG	女	2002-08-25	020302003322	LE 3.11	
14	H82504850200000014	PHAN THU HUYEN	女	2002-12-29	001302033273	LE 3.11	
15	H82504850200000015	VU THI YEN	女	1998-08-27	035198006954	LE 3.11	
16	H82504850200000016	VU THAI PHUONG VY	女	2007-10-02	001307017894	LE 3.11	
17	H82504850200000017	LE THI NGOC LINH	女	2006-06-11	024306005945	LE 3.11	
18	H82504850200000018	DUONG THUY BAO NGAN	女	2007-11-21	001307039440	LE 3.11	
19	H82504850200000019	HO PHUONG THAO	女	2007-09-03	022307005157	LE 3.11	
20	H82504850200000020	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-08-20	001304046802	LE 3.11	
21	H82504850200000021	NGUYEN THI MINH ANH	女	2007-03-04	022307002350	LE 3.11	
22	H82504850200000022	VU THI TRANG	女	2005-08-28	037305006345	LE 3.11	
23	H82504850200000023	NGUYEN CHU CAM HUYEN	女	2002-11-20	027302001783	LE 3.11	
24	H82504850200000024	NGUYEN THI QUYNH NGAN	女	2002-11-04	040302009887	LE 3.11	
25	H82504850200000025	PHAM THI NGOC LINH	女	2003-04-22	025303001202	LE 3.11	
26	H82504850200000026	LE THI HUONG	女	2002-12-18	035302002578	LE 3.11	
27	H82504850200000027	VU PHUONG THAO	女	2005-06-09	022305005699	LE 3.11	
28	H82504850200000028	DAO HONG NGOC	女	2004-12-07	006304004134	LE 3.11	
29	H82504850200000029	DINH THI KIM HOA	女	2007-04-03	022307006559	LE 3.11	
30	H82504850200000030	NGUYEN DUY HOANG MINH	男	2008-10-23	001208029820	I.F 3.11	
31	H82504850200000031	BUI KHANH NGA	女	2001-10-22	024301000099	LE 3.11	
32	H82504850200000032	VU THI QUYNH NHU	女	2006-11-26	022306000532	I.F 3.11	
33	H82504850200000033	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	LE 3.11	
34	H82504850200000034	LUONG PHUONG IIA	女	2007-12-24	022307001550	LE 3.11	
35	H82504850200000035	PHAM GIA LINH	女	2002-04-25	022302001499	LE 3.11	
36	H82504850200000036	NGUYEN HOAI THU	女	1999-03-01	001199028113	I.F 3.11	
37	H82504850200000037	BUI HIEU TUNG	男	2007-04-08	026207001034	LE 3.11	
38	H82504850200000038	NGUYEN DOAN TRANG	女	2007-04-15	022307000888	LE 3.11	

An định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000039	NGO THI NGOC KHUE	女	2007-01-04	015307004570	LE 4.12	
2	H82504850200000040	DANG THI MINH TAM	女	2004-07-08	031304000796	LE 4.12	
3	H82504850200000041	TRAN NGOC YEN NINH	女	2004-12-05	031304016365	LE 4.12	
4	H82504850200000042	VU KHAC TIEP	男	1996-06-18	031096005804	LE 4.12	
5	H82504850200000043	TRAN THI MINH ANH	女	2008-08-11	030308002232	LE 4.12	
6	H82504850200000044	BUI HA MY	女	2007-05-17	033307009861	LE 4.12	
7	H82504850200000045	HA THI NHU LAN	女	2006-05-14	025306012499	LE 4.12	
8	H82504850200000046	HOANG THI NHI	女	2001-02-24	002301007137	LE 4.12	
9	H82504850200000047	NGHIEM THI BICH NGOC	女	2001-11-10	027301001597	LE 4.12	
10	H82504850200000048	DUONG THI CHAU GIANG	女	2008-01-14	026308010892	LE 4.12	
11	H82504850200000049	TRAN THI THU	女	2001-05-31	034301008569	LE 4.12	
12	H82504850200000050	TRAN THI HUE	女	1993-08-28	036193001954	LE 4.12	
13	H82504850200000051	HOANG THI XUAN	女	1988-01-28	037188002689	LE 4.12	
14	H82504850200000052	LE PHU LUAN	男	1987-11-18	014087015118	LE 4.12	
15	H82504850200000053	NGUYEN PHUONG ANH	女	2003-11-26	022303007349	LE 4.12	
16	H82504850200000054	TA THI THANH HUYEN	女	1994-01-06	001194006517	LE 4.12	
17	H82504850200000055	LY NGOC ANH	女	2007-11-01	033307003438	LE 4.12	
18	H82504850200000056	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LE 4.12	
19	H82504850200000057	NGUYEN DINH QUANG	男	2008-11-24	022208001171	LE 4.12	
20	H82504850200000058	LY KIM CHI	女	2003-01-11	020303006650	LE 4.12	
21	H82504850200000059	NGUYEN THI HONG NGAN	女	2002-03-22	020302002717	LE 4.12	
22	H82504850200000060	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2004-09-18	014304001920	LE 4.12	
23	H82504850200000061	NGUYEN HUONG THAO	女	2007-10-07	001307042455	LE 4.12	
24	H82504850200000062	LAI NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-09-30	034307014573	LE 4.12	
25	H82504850200000063	NGUYEN THU HIEN	女	2005-11-05	034305008199	LE 4.12	
26	H82504850200000064	LE THI KHANH HUYEN	女	2007-09-07	022307004662	LE 4.12	
27	H82504850200000065	VU MINH PHUONG	女	2008-12-05	001307030978	LE 4.12	
28	H82504850200000066	HA PHUONG OANH	女	2001-03-13	015301005595	LE 4.12	
29	H82504850200000067	NGUYEN THI VIET THIEN	女	1999-12-17	030199007939	LE 4.12	
30	II82504850200000068	NGUYEN THI TRAM	女	1992-09-16	027192001390	LE 4.12	
31	II82504850200000069	HOANG THANH QUI	男	2003-02-21	042203002251	LE 4.12	
32	H82504850200000070	CAM THI NGOC HA	女	2007-10-07	022307010981	LE 4.12	
33	II82504850200000071	TRAN THI HIEN	女	2000-12-28	027300003008	LE 4.12	
34	H82504850200000072	NGUYEN HOANG VUONG CAM	女	1995-07-13	014195000971	LE 4.12	
35	II82504850200000073	NGUYEN THII HUONG GIANG	女	2002-10-07	001302024155	LE 4.12	
36	H82504850200000074	NGUYEN VIET HA	女	2002-10-14	040302012522	LE 4.12	
37	H82504850200000075	NGUYEN PHAM ANH THU	女	2007-07-15	034307014387	LE 4.12	
38	H82504850200000076	TRINH HONG MAI	女	2004-12-05	019304004494	LE 4.12	
39	H82504850200000077	NGUYEN THAO LINH	女	2001-11-12	024301014392	LE 4.12	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI THANG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000078	LINH THI AN	女	1984-09-02	010184008627	LE 4.14	
2	H82504850200000079	HA THI HA GIANG	女	1997-06-01	010197006735	LE 4.14	
3	H82504850200000080	LE THI KIM OANH	女	1983-08-12	015183006371	LE 4.14	
4	H82504850200000081	THEN XUAN MINH	男	1998-07-07	010098001114	LE 4.14	
5	H82504850200000082	TA THI NGOC ANH	女	2007-04-02	034307003309	LE 4.14	
6	H82504850200000083	DINH MINH HUYEN	女	2007-10-13	037307001864	LE 4.14	
7	H82504850200000084	DANG THI VAN ANH	女	2006-09-29	024306002151	LE 4.14	
8	H82504850200000085	TRAN TRUNG DUNG	男	2007-10-19	027207003071	LE 4.14	
9	H82504850200000086	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-11-08	027308001199	LE 4.14	
10	H82504850200000087	PHAM CONG HIEU	男	2008-10-08	027208006386	LE 4.14	
11	H82504850200000088	PHAM CONG CU	男	1987-12-19	027087002326	LE 4.14	
12	H82504850200000089	TRAN THI THU THAO	女	2005-03-23	008305002295	LE 4.14	
13	H82504850200000090	HOANG THI NHUNG	女	2001-06-21	008301006352	LE 4.14	
14	H82504850200000091	VU THU THAO	女	2006-10-04	008306007968	LE 4.14	
15	H82504850200000092	PHAN THU TRANG	女	2007-09-20	008307008763	LE 4.14	
16	H82504850200000093	NGUYEN THI CHINH	女	2002-06-25	008302000144	LE 4.14	
17	H82504850200000094	NGUYEN NGOC DIEM	女	2005-06-16	008305006521	LE 4.14	
18	H82504850200000095	TRIEU THI THAO VAN	女	2006-12-20	008306008124	LE 4.14	
19	H82504850200000096	DANG VAN KHANG	男	2006-02-02	008206005431	LE 4.14	
20	H82504850200000097	NGUYEN LAN PHUONG	女	2006-12-28	008306001983	LE 4.14	
21	H82504850200000098	CAO VAN PHONG	男	1997-06-20	038097029482	LE 4.14	
22	II82504850200000099	LE THI QUYNH ANH	女	2006-06-26	038306027258	LE 4.14	
23	H82504850200000100	LE HA PHUONG	女	2006-08-20	038306016650	LE 4.14	
24	H82504850200000101	LE THI PHUONG ANH	女	2006-08-22	038306004562	LE 4.14	
25	H82504850200000102	LUONG THI ANH TUYET	女	2006-06-04	038306017892	LE 4.14	
26	H82504850200000103	NGUYEN THI HA	女	2006-09-16	038306021046	LE 4.14	
27	H82504850200000104	NGUYEN THI TUYET	女	2002-05-11	038302017792	LE 4.14	
28	H82504850200000105	NGUYEN THI LAI	女	1997-12-15	038197023642	LE 4.14	
29	H82504850200000106	LE THI THUY HANG	女	1991-12-29	038191010652	LE 4.14	
30	H82504850200000107	VU NGOC LINH NHI	女	2007-12-03	038307023272	LE 4.14	
31	H82504850200000108	BUI NHU QUYNH	女	2006-12-09	038306016599	LE 4.14	
32	H82504850200000109	HOANG YEN NGOC	女	2007-08-03	010307007606	LE 4.14	
33	H82504850200000110	TRINH THI MAI	女	2004-07-27	038304021589	LE 4.14	
34	H82504850200000111	DAO XUAN ANH	男	2003-07-02	038203026774	LE 4.14	
35	H82504850200000112	NGO THI LOAN	女	1991-11-28	027191003386	LE 4.14	
36	H82504850200000113	TRINH THUY LINH	女	2001-03-15	031301001051	LE 4.14	
37	H82504850200000114	NGUYEN NHAT HA	女	2001-04-15	020301008752	LE 4.14	
38	H82504850200000115	THAN TU PHUONG	女	2002-12-21	024302004258	LE 4.14	
39	H82504850200000116	NGO PHUONG LINH	女	2007-11-09	020307007207	LE 4.14	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000117	QUACH NGO YEN PHUONG	女	1984-02-09	079184027145	LE 4.15	
2	H82504850200000118	NGO THI CAM HOA	女	1975-11-10	086175006025	LE 4.15	
3	H82504850200000119	HOANG THI THU TRANG	女	2001-07-21	031301009312	LE 4.15	
4	H82504850200000120	LE ANH TUAN	男	1990-12-17	038090034503	LE 4.15	
5	H82504850200000121	HUA THI HON	女	2004-02-20	004304000617	LE 4.15	
6	H82504850200000122	NGUYEN THU THUY	女	2003-11-21	024303008058	LE 4.15	
7	H82504850200000123	TONG PHUONG THAO	女	2005-03-01	012305000810	LE 4.15	
8	H82504850200000124	MA THI NGOC LY	女	2005-10-19	010305004768	LE 4.15	
9	H82504850200000125	DO XUAN HUY ANH	男	1992-09-18	001092000289	LE 4.15	
10	H82504850200000126	CHU THI NGÀ	女	2003-07-22	024303011689	LE 4.15	
11	H82504850200000127	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-02-27	024304007480	LE 4.15	
12	H82504850200000128	LE THI NGOC ANH	女	1996-10-01	036196015022	LE 4.15	
13	H82504850200000129	TRUONG ANH TUAN	男	1996-08-07	040096031789	LE 4.15	
14	H82504850200000130	NGO THI HONG NGHIA	女	1998-06-16	026198001231	LE 4.15	
15	H82504850200000131	NGUYEN THU HA	女	1997-12-15	026197002600	LE 4.15	
16	H82504850200000132	PHAM VAN HUNG	男	2000-08-09	037200008734	LE 4.15	
17	H82504850200000133	LE THI PHUONG	女	1995-09-19	008195009429	LE 4.15	
18	H82504850200000134	BUI PHUONG THANH	女	2000-09-23	037300007214	LE 4.15	
19	H82504850200000135	QUACH THI DUYEN	女	1998-12-16	037198008522	LE 4.15	
20	H82504850200000136	DONG THI MAI ANH	女	2004-07-20	031304009590	LE 4.15	
21	H82504850200000137	NGUYEN NGOC QUYNH	女	2004-12-27	022304005953	LE 4.15	
22	H82504850200000138	PHAM PHUONG HOA	女	2007-06-26	019307010371	LE 4.15	

Ấn định danh sách có 22 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000139	DAO THI NGOC ANH	女	2004-12-24	019304002980	LE 4.16	
2	H82504850200000140	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2007-08-23	001307052799	LE 4.16	
3	H82504850200000141	LUAN VAN HIEP	男	2004-01-08	019204001741	LE 4.16	
4	H82504850200000142	TRAN THI TRANG	女	2001-05-26	019301005945	LE 4.16	
5	H82504850200000143	HOANG PHUONG LINH	女	2006-02-25	036306000054	LE 4.16	
6	H82504850200000144	NGUYEN KIM THAO	男	2004-01-26	001204011985	LE 4.16	
7	H82504850200000145	NGUYEN THI THAO	女	1994-10-28	022194002153	LE 4.16	
8	H82504850200000146	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-02-11	027306012400	LE 4.16	
9	H82504850200000147	HOANG THI HUYEN	女	1989-08-28	042189017055	LE 4.16	
10	H82504850200000148	NGUYEN THI PHUONG	女	1993-05-10	024193006490	LE 4.16	
11	H82504850200000149	TRAN PHUONG HA	女	2003-08-28	001303016008	LE 4.16	
12	H82504850200000150	MANH QUOC HUY	男	2002-07-02	010202000796	LE 4.16	
13	H82504850200000151	BUI THI HANG	女	2004-08-21	001304007620	LE 4.16	
14	H82504850200000152	LE THAO NGUYEN	女	2007-03-18	001307002049	LE 4.16	
15	H82504850200000153	NGUYEN NGOC TRAM	女	2004-03-14	001304001568	LE 4.16	
16	H82504850200000154	TRAN THI THU HUONG	女	2007-10-05	034307011744	LE 4.16	
17	II82504850200000155	NGO THI THUY TRANG	女	2007-07-24	001307039172	LE 4.16	
18	H82504850200000156	DO THAO MINH ANH	女	2007-07-28	034307016947	LE 4.16	
19	H82504850200000157	NGUYEN KHAC PHUC	男	1995-05-27	019095007809	LE 4.16	
20	H82504850200000158	LE DUY LINH	男	1998-07-02	024098013978	LE 4.16	
21	H82504850200000159	VU THI DUYEN	女	1999-04-18	038199007883	LE 4.16	
22	H82504850200000160	DANG THI THU	女	1996-05-20	040196015170	LE 4.16	

Ấn định danh sách có 22 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000161	NGUYEN THU THUY	女	2007-08-07	001307055322	LE 5.17	
2	H82504850200000162	NGO THI DIEM	女	1999-05-11	030199011695	LE 5.17	
3	H82504850200000163	PHAM HUU TRUONG	男	2001-09-06	022201001438	LE 5.17	
4	H82504850200000164	TRIEU THI QUYEN	女	1997-07-07	020197007261	LE 5.17	
5	H82504850200000165	NGUYEN THI QUYNH	女	1995-04-08	030195001730	LE 5.17	
6	H82504850200000166	KHUAT DUY VU	男	2007-07-11	001207039652	LE 5.17	
7	H82504850200000167	NGUYEN BAO TRAM	女	2008-10-02	038308016413	LE 5.17	
8	H82504850200000168	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2007-01-06	026307011340	LE 5.17	
9	H82504850200000169	HOANG THI LIEN	女	1999-05-24	033199007204	LE 5.17	
10	H82504850200000170	MR.SOUKSAMONE PHOMM	男	2008-02-01	p2889084	LE 5.17	
11	H82504850200000171	PHAN NGUYEN CAT TUONG	女	2008-10-19	001308051313	LE 5.17	
12	H82504850200000172	NGUYEN BICH PHUONG	女	2003-10-25	001303042279	LE 5.17	
13	H82504850200000173	LUU THI NGOC NHUNG	女	2008-05-19	024308009334	LE 5.17	
14	H82504850200000174	LE HUYEN NGOC	女	2004-09-06	024304000746	LE 5.17	
15	H82504850200000175	NGUYEN THI HONG HANH	女	2007-03-15	027307008444	LE 5.17	
16	H82504850200000176	NGUYEN KHANH LY	女	2003-01-01	034303000989	LE 5.17	
17	H82504850200000177	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-09-17	034307001890	LE 5.17	
18	H82504850200000178	BUI THI THU YEN	女	2007-02-16	034307011846	LE 5.17	
19	H82504850200000179	NGUYEN THANH HUYEN	女	2007-12-06	034307014332	LE 5.17	
20	H82504850200000180	PHAM THI HONG	女	2006-06-08	034306004891	LE 5.17	
21	H82504850200000181	DAO THI HA	女	2002-07-25	034302000714	LE 5.17	
22	H82504850200000182	DANG THI MINH TRANG	女	2002-04-05	034302001036	LE 5.17	
23	H82504850200000183	DINH THI LE THUY	女	1987-08-28	037187013744	LE 5.17	
24	H82504850200000184	DOAN THI HUONG	女	1996-10-27	036196003048	LE 5.17	
25	H82504850200000185	HOANG HONG HA	女	2001-10-10	034301009024	LE 5.17	
26	H82504850200000186	HOANG THI THU	女	1996-10-14	040196006049	LE 5.17	
27	H82504850200000187	NGUYEN THI CHI	女	2006-09-10	034306008679	LE 5.17	
28	H82504850200000188	NGUYEN THI MY LINH	女	1999-11-26	034199005488	LE 5.17	
29	H82504850200000189	NGUYEN THI NHAT LINH	女	1997-09-23	034197012397	LE 5.17	
30	H82504850200000190	NGUYEN THI QUYEN	女	1993-01-28	034193008158	LE 5.17	
31	H82504850200000191	NGUYEN VAN LONG	男	2002-02-15	034202002272	LE 5.17	
32	H82504850200000192	PHAM BUI THANH QUY	女	2003-08-27	034303002880	LE 5.17	
33	H82504850200000193	PHAM THANH NHAN	女	1995-09-15	043195004972	LE 5.17	
34	H82504850200000194	PHAM THI HIEN	女	1997-02-26	034197003631	LE 5.17	
35	H82504850200000195	TRAN THI HUYEN MAI	女	2003-09-06	034303010149	LE 5.17	
36	H82504850200000196	VU THI TRA	女	1989-08-10	034189005404	LE 5.17	
37	H82504850200000197	HOANG THI THUY AN	女	1992-05-31	024192008021	LE 5.17	
38	H82504850200000198	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-08-05	024308006406	LE 5.17	
39	H82504850200000199	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-30	024308011735	LE 5.17	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000200	NGUYEN THAO GIANG	女	2008-10-27	024308004232	LE 5.18	
2	H82504850200000201	NGO THI THANH HA	女	2008-07-25	024308007754	LE 5.18	
3	H82504850200000202	DOAN CHI VY	男	2008-11-29	024208001785	LE 5.18	
4	H82504850200000203	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-09-28	024308010591	LE 5.18	
5	H82504850200000204	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-11-16	024308011886	LE 5.18	
6	H82504850200000205	NGUYEN THI THANH TAM	女	2008-01-16	024308004760	LE 5.18	
7	H82504850200000206	NGUYEN THI HUYEN	女	2008-03-20	024308003673	LE 5.18	
8	H82504850200000207	THAN NGOC HAN	女	2008-08-10	024308006608	LE 5.18	
9	H82504850200000208	LE THI THUY TRANG	女	2008-06-05	024308007090	LE 5.18	
10	H82504850200000209	NGUY THAO HUONG	女	2008-06-25	024308001445	LE 5.18	
11	H82504850200000210	GIAP THI NHU	女	2008-12-25	024308001879	LE 5.18	
12	H82504850200000211	NGUYEN THANH HOA	女	2008-07-23	024308010307	LE 5.18	
13	H82504850200000212	PHAM THI BANG	女	2005-12-05	024305006392	LE 5.18	
14	H82504850200000213	NGHIEM THI VAN ANH	女	2007-07-14	024307009993	LE 5.18	
15	H82504850200000214	NGO THI THU HA	女	2008-06-06	024308008925	LE 5.18	
16	H82504850200000215	PHAM THI HANG	女	2007-08-29	030307002885	LE 5.18	
17	H82504850200000216	LUONG KIM DUNG	女	1999-07-07	024199006740	LE 5.18	
18	H82504850200000217	NGO LAN DUONG	女	2006-06-15	001306011735	LE 5.18	
19	H82504850200000218	HA NGOC THY TRANG	女	1999-03-17	038199024095	LE 5.18	
20	H82504850200000219	MA THUY LINH	女	2005-07-16	035305007059	LE 5.18	
21	H82504850200000220	DINH THI MINH	女	2005-11-04	040305025856	LE 5.18	
22	H82504850200000221	TRAN MINH QUANG	男	1998-12-11	001098022009	LE 5.18	
23	H82504850200000222	DUONG KHANH NGOC	女	2007-12-25	006307001427	LE 5.18	
24	H82504850200000223	NGUYEN THI XUAN PHUONG	女	2007-08-09	040307002180	LE 5.18	
25	H82504850200000224	LAI THI YEN NHI	女	2007-04-06	022307007059	LE 5.18	
26	H82504850200000225	TRAN THUY LINH	女	2003-12-05	020303002232	LE 5.18	
27	H82504850200000226	NGO HA MY	女	2007-02-09	034307003517	LE 5.18	
28	H82504850200000227	LE THI THU HIEN	女	2000-07-06	038300000499	LE 5.18	
29	H82504850200000228	DAM THI THOM	女	1992-11-10	027192007303	LE 5.18	
30	H82504850200000229	LE VAN NAM	男	1986-04-23	038086034439	LE 5.18	
31	H82504850200000230	LE VAN LINH	男	2006-04-03	038206002583	LE 5.18	
32	H82504850200000231	LE THI DUC HUYEN	女	2005-06-21	038305017384	LE 5.18	
33	H82504850200000232	LE THI HANH	女	1997-11-03	038197013703	LE 5.18	
34	H82504850200000233	NGUYEN VU TIENH TRUC	女	2008-12-06	027308002866	LE 5.18	
35	H82504850200000234	NGUYEN PHUC HIEU	男	2008-03-12	027208002828	LE 5.18	
36	H82504850200000235	NGUYEN HUONG GIANG	女	1999-01-04	024199000373	LE 5.18	
37	H82504850200000236	NGUYEN THUY NHU	女	2008-04-20	024308007789	LE 5.18	
38	H82504850200000237	PHAM KHANH LY	女	2008-03-06	024308003680	LE 5.18	
39	H82504850200000238	NGUYEN THI THANH THAO	女	2007-11-10	024307010485	LE 5.18	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000239	MA THI HOA	女	1996-09-11	038196018477	LE 5.19	
2	H82504850200000240	NGUYEN KIEU HUNG	男	1998-09-12	027098005367	LE 5.19	
3	H82504850200000241	NGUYEN TRONG HIEU	男	2001-01-16	034201003038	LE 5.19	
4	H82504850200000242	LU THI NGUYET	女	2006-04-23	002306005052	LE 5.19	
5	H82504850200000243	BUI THUY CHI	女	2007-04-03	001307015813	LE 5.19	
6	H82504850200000244	PHAM THI HIEN	女	2001-03-04	035301002523	LE 5.19	
7	H82504850200000245	PHAM NGOC ANH	女	2008-08-06	038308020014	LE 5.19	
8	H82504850200000246	NGUYEN VAN SON	男	1996-04-24	026096011307	LE 5.19	
9	H82504850200000247	MAI THI NGAT	女	1999-01-28	034199012397	LE 5.19	
10	H82504850200000248	NGUYEN THI UYEN	女	1999-12-09	034199013545	LE 5.19	
11	H82504850200000249	NGUYEN THI BAO HAN	女	2007-06-13	001307051038	LE 5.19	
12	H82504850200000250	NGUYEN LINH NGOC	女	2004-10-29	024304005656	LE 5.19	
13	H82504850200000251	DUONG THI HONG	女	2001-03-10	038301014627	LE 5.19	
14	H82504850200000252	BUI THI ANH THU	女	2004-04-28	030304009632	LE 5.19	
15	H82504850200000253	DAO QUYNH TRANG	女	2004-08-05	035304003021	LE 5.19	
16	H82504850200000254	DUONG THI HONG NGOC	女	2001-04-10	026301003392	LE 5.19	
17	H82504850200000255	BUI THI THAI	女	1995-01-10	037195010497	LE 5.19	
18	H82504850200000256	TRUONG GIA LINH	女	2007-08-29	033307010512	LE 5.19	
19	H82504850200000257	NGUYEN DAO HA VY	女	2008-11-17	035308000376	LE 5.19	
20	H82504850200000258	DO THU YEN	女	2003-12-11	001303030144	LE 5.19	
21	H82504850200000259	NGUYEN THUY LINH	女	1993-06-04	001193031823	LE 5.19	
22	H82504850200000260	NGUYEN THI HA	女	1995-10-05	025195005897	LE 5.19	

Ấn định danh sách có 22 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000261	LE PHUONG LAM	女	2003-05-23	038303016634	LE 5.20	
2	H82504850200000262	NGUYEN MINH PHUONG	女	2004-11-23	031304009562	LE 5.20	
3	H82504850200000263	NGUYEN THI MINH HUE	女	2007-04-02	036307003748	LE 5.20	
4	H82504850200000264	VU DUC TRI	男	2003-10-24	031203001521	LE 5.20	
5	H82504850200000265	PHAM THI HONG NGAT	女	2002-11-13	036302001718	LE 5.20	
6	H82504850200000266	NGUYEN THI NGUYET	女	1991-12-28	024191013964	LE 5.20	
7	H82504850200000267	TRAN THI NHI	女	2003-06-07	017303002243	LE 5.20	
8	H82504850200000268	PHAM THI HUE	女	2003-05-08	024303013414	LE 5.20	
9	H82504850200000269	HAC THI MAI PHUONG	女	2002-04-20	038302027667	LE 5.20	
10	H82504850200000270	TRAN THI NGOC ANH	女	1999-11-24	019199003241	LE 5.20	
11	H82504850200000271	NGUYEN HA THANH	女	2006-05-07	022306007621	LE 5.20	
12	H82504850200000272	TRAN HOAI LY	女	2002-08-29	020302000610	LE 5.20	
13	H82504850200000273	VU MINH DUY	男	2005-12-24	030205011425	LE 5.20	
14	H82504850200000274	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-04-27	001307030429	LE 5.20	
15	H82504850200000275	TRUONG THI NGOC ANH	女	1998-03-23	027198008156	LE 5.20	
16	H82504850200000276	PHUNG THI THANH	女	1998-11-18	026198000874	LE 5.20	
17	H82504850200000277	NGUYEN THI THU HANG	女	1994-08-15	037194003779	LE 5.20	
18	H82504850200000278	LUONG THI THAO	女	2003-10-19	019303003846	LE 5.20	
19	H82504850200000279	DUONG THI PHUONG THAO	女	2004-04-08	019304004510	LE 5.20	
20	H82504850200000280	HOANG LE NGAN	女	2003-06-20	026303003531	LE 5.20	
21	II82504850200000281	NGUYEN THI THAM	女	2005-03-26	034305014700	LE 5.20	
22	H82504850200000282	DO CONG CUONG	男	1991-03-05	036091013847	LE 5.20	

Ấn định danh sách có 22 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000283	NGO THI KIM OANH	女	2008-12-18	024308009090	LE 5.21	
2	H82504850200000284	BUI HUONG GIANG	女	2006-03-25	027306006993	LE 5.21	
3	H82504850200000285	NGUYEN THI HONG	女	2006-10-31	027306002260	LE 5.21	
4	H82504850200000286	LY THI THUY LINH	女	2002-01-31	019302006158	LE 5.21	
5	H82504850200000287	TRINH THI THU	女	2007-12-18	038307020723	LE 5.21	
6	H82504850200000288	PHAM THI MINH PHUONG	女	1990-09-19	E03486483	LE 5.21	
7	H82504850200000289	PHAM NGOC THY LAM	女	2007-03-31	022307007608	LE 5.21	
8	H82504850200000290	PHAM HA KHANH LINH	女	2007-11-29	022307011389	LE 5.21	
9	H82504850200000291	HOANG THI THUY HANG	女	1992-01-25	038192007440	LE 5.21	
10	H82504850200000292	DANG THI TAM	女	1991-03-01	011191000559	LE 5.21	
11	H82504850200000293	CAO THI NHU QUYNH	女	2007-06-02	040307021890	LE 5.21	
12	H82504850200000294	CHIU THI TUYEN	女	2005-12-25	022305001788	LE 5.21	
13	H82504850200000295	DAO KHANH LINH	女	2006-12-15	001306028776	LE 5.21	
14	H82504850200000296	DOAN THI NGOC	女	2008-08-25	024308006953	LE 5.21	
15	H82504850200000297	HA LE PHUONG	女	2004-09-20	038304006873	LE 5.21	
16	H82504850200000298	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 5.21	
17	H82504850200000299	DO THI HOA	女	2002-12-06	034302006162	LE 5.21	
18	H82504850200000300	HOANG THI HONG NGOC	女	2007-05-30	024307005414	LE 5.21	
19	H82504850200000301	NGUYEN KHANH LINH	女	2001-07-05	024301003036	LE 5.21	
20	H82504850200000302	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-07-06	001307052151	LE 5.21	
21	H82504850200000303	LE NGOC HA ANH	女	2007-05-07	030307012590	LE 5.21	
22	H82504850200000304	LY THI DAO	女	2006-09-22	022306007628	LE 5.21	
23	H82504850200000305	LY DUC MANH	男	2006-07-28	022206009470	LE 5.21	
24	H82504850200000306	LY THUY LINH	女	2006-01-14	022306003033	LE 5.21	
25	H82504850200000307	DAO THI MAI NGOC	女	1991-06-30	026191003063	LE 5.21	
26	H82504850200000308	NGUYEN THI THANH THUY	女	2008-10-23	001308016790	LE 5.21	
27	H82504850200000309	NGUYEN THI HUONG	女	1988-03-03	031188012188	LE 5.21	
28	H82504850200000310	NGUYEN THI THAO	女	2008-01-25	036308013392	LE 5.21	
29	H82504850200000311	NGUYEN THI THANH MAI	女	2008-01-18	001308037387	LE 5.21	
30	H82504850200000312	PHAM THI NGOC ANH	女	1999-04-11	024199010942	LE 5.21	
31	H82504850200000313	HOANG THI THUY	女	2004-11-13	024304002516	LE 5.21	
32	H82504850200000314	VU NGOC DIEP	女	2007-10-03	031307003212	LE 5.21	
33	H82504850200000315	DAO HA VY	女	2007-04-28	025307007625	LE 5.21	
34	H82504850200000316	LUONG MINH HIEU	男	2006-09-25	031206014838	LE 5.21	
35	H82504850200000317	NGUYEN DUY DUC	男	2007-01-17	024207007068	LE 5.21	
36	H82504850200000318	DO TRUONG THO	男	2007-08-08	024207010881	LE 5.21	
37	H82504850200000319	TRAN THI MAI	女	1990-12-29	035190012939	LE 5.21	
38	H82504850200000320	LE THI SIM	女	1992-05-13	036192002319	LE 5.21	
39	H82504850200000321	NGUYEN THI HANH	女	2000-09-22	034300010886	LE 5.21	

Ấn định danh sách có 39 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000322	NGUYEN THI ANH VAN	女	2005-05-25	040305021984	LR 1.1	
2	H82504850200000323	NGUYEN THI THANH MAI	女	2003-01-24	024303003763	LR 1.1	
3	H82504850200000324	NGO THI TUONG VY	女	2003-12-08	022303002379	LR 1.1	
4	H82504850200000325	LE THI THU TRANG	女	2000-06-24	014300001477	LR 1.1	
5	H82504850200000326	LE THI TUE NHI	女	2003-02-27	014303002169	LR 1.1	
6	H82504850200000327	PHAN KIEU ANH	女	2001-07-23	026301006553	LR 1.1	
7	H82504850200000328	NGUYEN PHUONG MAI	女	2003-05-07	019303003591	LR 1.1	
8	H82504850200000329	PHAM NGOC MAI	女	2007-11-02	031307003843	LR 1.1	
9	H82504850200000330	NGUYEN THI MINH THUONG	女	2007-08-08	024307002793	LR 1.1	
10	H82504850200000331	TRAN NGOC CHAU ANH	女	2007-03-07	001307029449	LR 1.1	
11	H82504850200000332	LA THI THANH HOA	女	1998-08-01	036198009056	LR 1.1	
12	H82504850200000333	NGUYEN HUONG THAO	女	2007-12-07	027307009329	LR 1.1	
13	H82504850200000334	NGUYEN THI XUAN	女	2003-09-22	020303002012	LR 1.1	
14	H82504850200000335	THAN THI DUYEN	女	2007-09-25	024307010379	LR 1.1	
15	H82504850200000336	LA THI THU VAN	女	2005-08-21	008305000814	LR 1.1	
16	H82504850200000337	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2003-12-05	019303101451	LR 1.1	
17	H82504850200000338	NGUYEN THI TRA	女	2006-11-17	001306009160	LR 1.1	
18	H82504850200000339	TRAN THI HOAI	女	1996-07-24	042196007207	LR 1.1	
19	H82504850200000340	VI VAN MANH	男	2000-11-22	024200007669	LR 1.1	
20	H82504850200000341	TRAN THI THAO	女	2002-11-02	038302011647	LR 1.1	
21	H82504850200000342	HOANG THI TUYET NGUYEN	女	2001-04-15	020301003893	LR 1.1	
22	H82504850200000343	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2003-11-18	001303016042	LR 1.1	
23	H82504850200000344	LE THI NGAN HANG	女	2003-04-06	026303005309	LR 1.1	
24	H82504850200000345	PHAM TRA MY	女	2001-07-24	022301002116	LR 1.1	
25	H82504850200000346	NGUYEN THI NHU LOAN	女	2002-12-08	068302006745	LR 1.1	
26	H82504850200000347	LE HUYEN TRANG	女	2005-01-08	025305001164	LR 1.1	
27	H82504850200000348	PHAM THI THUY	女	1998-10-31	034198001099	LR 1.1	
28	H82504850200000349	VU HUYEN TRANG	女	2006-08-19	038306002278	LR 1.1	
29	H82504850200000350	NGUYEN THI SANG	女	2001-02-15	027301010227	LR 1.1	
30	H82504850200000351	BE THUY MY	女	2002-06-15	020302005183	LR 1.1	
31	H82504850200000352	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-03-08	024309001738	LR 1.1	
32	H82504850200000353	VU THI MAI	女	1993-07-19	036193023733	LR 1.1	
33	H82504850200000354	NGUYEN THI HUONG	女	2003-04-14	027303004947	LR 1.1	
34	H82504850200000355	PHAM KIEN OANH	男	1997-10-16	001097030524	LR 1.1	

Ấn định danh sách có 34 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000356	LE THI HOAI	女	1994-10-01	038194035061	LR 1.2	
2	H82504850200000357	NGUYEN THI MAI LINH	女	2008-08-15	001308020708	LR 1.2	
3	H82504850200000358	NGUYEN TRAN KHANH HUYEN	女	2005-09-30	001305011774	LR 1.2	
4	H82504850200000359	TRINH BAO TRAN	女	2005-04-10	020305003612	LR 1.2	
5	H82504850200000360	CHU TIEN THINH	男	2005-11-05	020205007155	LR 1.2	
6	H82504850200000361	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-02-12	025301010348	LR 1.2	
7	H82504850200000362	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-02-07	001308002958	LR 1.2	
8	H82504850200000363	TRAN QUYNH GIANG	女	2004-09-18	001304033632	LR 1.2	
9	H82504850200000364	VU QUYNH NGÀ	女	2006-08-30	031306004039	LR 1.2	
10	H82504850200000365	DANG YEN NHI	女	2007-07-03	034307015466	LR 1.2	
11	H82504850200000366	NGUYEN THI CHUC PHUONG	女	2006-05-06	101306006232	LR 1.2	
12	H82504850200000367	LE NGOC ANH	女	2006-08-28	015306005952	LR 1.2	
13	H82504850200000368	NGUYEN LUU TUE LINH	女	2007-02-27	001307001182	LR 1.2	
14	H82504850200000369	PHAM THI HONG LINH	女	2006-11-25	024306000404	LR 1.2	
15	H82504850200000370	DO THI THU HIEN	女	2003-04-03	036303010667	LR 1.2	
16	H82504850200000371	TRAN MINH CHI	女	2006-01-09	101306006943	LR 1.2	
17	H82504850200000372	BUI QUYNH ANH	女	2006-08-19	025306010826	LR 1.2	
18	H82504850200000373	LE THI HONG HOA	女	2003-09-27	024303009423	LR 1.2	
19	H82504850200000374	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LR 1.2	
20	H82504850200000375	NGUYEN THUY DUNG	女	2007-07-01	026307004270	LR 1.2	
21	H82504850200000376	NGUYEN THI MY LINH	女	1999-11-22	027199007090	LR 1.2	
22	H82504850200000377	DO THI THUY	女	1991-10-01	036191014547	LR 1.2	
23	H82504850200000378	LANH CONG PHUONG	男	2008-06-04	022208000028	LR 1.2	
24	H82504850200000379	VI PHU THANH	男	2008-01-18	022208006298	LR 1.2	
25	H82504850200000380	NGUYEN AN CHI	女	2008-06-04	022308000149	LR 1.2	
26	H82504850200000381	NGUYEN THANH VAN	女	2008-03-05	031308003019	LR 1.2	
27	H82504850200000382	VU HONG HANH	女	2006-11-30	001306032788	LR 1.2	
28	H82504850200000383	NGUYEN THI KIM	女	1998-12-15	026198011601	LR 1.2	
29	H82504850200000384	LE VIET DAI HIEP	男	2003-06-30	022203003098	LR 1.2	
30	H82504850200000385	LE THI THANH TUYEN	女	1992-05-02	019192012142	LR 1.2	
31	H82504850200000386	NONG THUY HANG	女	2002-04-08	002302006035	LR 1.2	
32	H82504850200000387	NGUYEN MINH ANH	女	2006-09-11	079306016419	LR 1.2	
33	H82504850200000388	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-12-08	024303003739	LR 1.2	
34	H82504850200000389	BUI QUANG TRUONG	男	2003-09-16	027203010078	LR 1.2	
35	H82504850200000390	DINH THI HOANG YEN	女	2005-06-26	038305003479	LR 1.2	
36	H82504850200000391	NGUYEN THIEN TRANG	女	2005 08 27	038305000623	LR 1.2	
37	H82504850200000392	DOAN XUAN HIEP	男	1990-02-19	001090018915	LR 1.2	
38	H82504850200000393	NGUYEN THI LY	女	1998-09-20	037198008814	LR 1.2	

Ấn định danh sách có 40 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000394	TRINH THI MINH NGOC	女	2004-07-08	040304007244	LR 2.3	
2	H82504850200000395	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-11-08	001307046153	LR 2.3	
3	H82504850200000396	LE THI LIEN	女	1990-05-14	035190011031	LR 2.3	
4	H82504850200000397	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2003-09-30	036303012359	LR 2.3	
5	H82504850200000398	DO THI LUONG	女	2001-03-08	024301009089	LR 2.3	
6	H82504850200000399	NGUYEN DINH TRUONG	男	2006-05-22	036206028703	LR 2.3	
7	H82504850200000400	TRAN QUYNH ANH	女	2007-12-29	024307009352	LR 2.3	
8	H82504850200000401	PHAM NGOC ANH	女	2004-09-17	027304000103	LR 2.3	
9	H82504850200000402	DINH THAO NHI	女	2007-11-26	022307010674	LR 2.3	
10	H82504850200000403	TRUONG THI NAM	女	1999-02-11	038199002070	LR 2.3	
11	H82504850200000404	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2003-10-08	031303004121	LR 2.3	
12	H82504850200000405	PHAM THI DUONG	女	2003-02-06	031303004362	LR 2.3	
13	H82504850200000406	VU THI TRANG	女	2003-06-28	034303008436	LR 2.3	
14	H82504850200000407	MAC THI QUYNH CHI	女	2003-10-24	031303008651	LR 2.3	
15	H82504850200000408	HA BAO NGOC	女	2007-07-07	034307013735	LR 2.3	
16	H82504850200000409	HUA QUANG HUY	男	2006-07-28	020206002431	LR 2.3	
17	H82504850200000410	THAI LUONG CHI ANH	女	2003-07-27	040303007963	LR 2.3	
18	H82504850200000411	HUONG VIET THIEP	男	2006-10-04	020206007026	LR 2.3	
19	H82504850200000412	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2005-06-04	001305010364	LR 2.3	
20	H82504850200000413	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2007-01-21	001307059640	LR 2.3	
21	H82504850200000414	PHAM THI MINH NGA	女	1995-09-05	030195002217	LR 2.3	
22	H82504850200000415	MA THI MINH HUE	女	2003-05-06	006303004024	LR 2.3	
23	H82504850200000416	HOANG THI NGA	女	2003-10-27	006303000983	LR 2.3	
24	H82504850200000417	DAO DUC LONG	男	2002-12-24	001202037968	LR 2.3	
25	H82504850200000418	TRAN BAO NGOC	女	2008-08-16	033308009144	LR 2.3	
26	H82504850200000419	TRAN VAN CHUAN	男	1991-01-14	033091001419	LR 2.3	
27	H82504850200000420	PHAM THANH TUNG	男	1993-05-23	034093010511	LR 2.3	
28	H82504850200000421	DO KHUONG DUY	男	1995-02-18	0010954047393	LR 2.3	
29	H82504850200000422	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2003-05-10	001303036465	LR 2.3	
30	H82504850200000423	NGUYEN DUC LONG	男	1995-07-27	036095009436	LR 2.3	
31	H82504850200000424	LE THI YEN	女	1997-12-11	038197006726	LR 2.3	
32	H82504850200000425	NGUYEN NGOC AN	男	2005-04-20	038205014076	LR 2.3	
33	H82504850200000426	DANG TUONG VY	女	2009-12-17	026309004008	LR 2.3	
34	H82504850200000427	NGUYEN THI TRINH	女	1995-12-30	040195029190	LR 2.3	
35	H82504850200000428	NGUYEN THI THU	女	1992-03-05	030192016668	LR 2.3	
36	H82504850200000429	NGUYEN CHU YEN PHUONG	女	2009-03-01	001309030601	LR 2.3	
37	H82504850200000430	DUONG HANH NGUYEN	女	2005-11-25	042305003185	LR 2.3	
38	H82504850200000431	NGUYEN THI THUC ANH	女	2007-08-02	036307002335	LR 2.3	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000432	NGUYEN TRA MY	女	2007-09-20	031307007054	LR 2.4	
2	H82504850200000433	HOANG THI ANH MINH	女	2008-03-07	022308001133	LR 2.4	
3	H82504850200000434	NGUYEN THI KIM NHUNG	女	1994-11-06	026194002737	LR 2.4	
4	H82504850200000435	TRAN MAI PHUONG	女	2008-05-11	022308027271	LR 2.4	
5	H82504850200000436	MAIH75424@GMAIL.COM	女	2006-04-18	022306008295	LR 2.4	
6	H82504850200000437	NGO THI TAM	女	1992-03-22	027192004997	LR 2.4	
7	H82504850200000438	MA THI HUONG LAN	女	2006-05-06	008306000813	LR 2.4	
8	H82504850200000439	LUU THI THU TRA	女	1999-07-27	006199001880	LR 2.4	
9	H82504850200000440	DANG THI HUONG	女	2006-12-10	008306008235	LR 2.4	
10	H82504850200000441	NGUYEN THI MAI	女	2000-05-30	038300014286	LR 2.4	
11	H82504850200000442	NGUYEN THI THUY	女	2001-08-16	027301005942	LR 2.4	
12	H82504850200000443	TRAN THI HUYEN	女	2003-02-18	008303004859	LR 2.4	
13	H82504850200000444	DUONG THI NGA	女	2001-12-28	027301002633	LR 2.4	
14	H82504850200000445	LE THI HANG	女	1994-04-13	024193008579	LR 2.4	
15	H82504850200000446	DANG THI LINH	女	1994-05-06	027194006458	LR 2.4	
16	H82504850200000447	TRAN THI QUYNH ANH	女	2004-12-23	033304000651	LR 2.4	
17	H82504850200000448	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1998-06-06	024198012018	LR 2.4	
18	H82504850200000449	DANG THU AN	女	2006-09-23	030306012360	LR 2.4	
19	H82504850200000450	NGO PHAN HOANG YEN	女	1997-06-28	020197001074	LR 2.4	
20	H82504850200000451	NGUYEN HONG THAI	男	1998-07-26	035098011420	LR 2.4	
21	H82504850200000452	BUI VAN DUYEN	男	1984-10-12	030084010983	LR 2.4	
22	H82504850200000453	DO ANH DIU	女	2005-06-24	024305011924	LR 2.4	
23	H82504850200000454	VU DUC TRUONG	男	2007-01-11	022207005396	LR 2.4	
24	H82504850200000455	CAO THI THANH NHAN	女	2007-12-28	030307013206	LR 2.4	
25	H82504850200000456	NGUYEN DUC PHAT	男	2008-02-26	022208013343	LR 2.4	
26	H82504850200000457	VUONG TUE NHI	女	2007-08-07	020307005910	LR 2.4	
27	H82504850200000458	NGUYEN THI MAI TRANG	女	2007-11-13	001307014053	LR 2.4	
28	H82504850200000459	NGUYEN THI UYEN	女	1998-06-28	020198003881	LR 2.4	
29	H82504850200000460	LE ANH PHUONG	女	2005-10-18	019305008652	LR 2.4	
30	H82504850200000461	NGUYEN VU LAN ANH	女	2001-03-31	022301003397	LR 2.4	
31	H82504850200000462	LUU HONG HANH	女	2004-12-04	036304006773	LR 2.4	
32	H82504850200000463	TRINH KHANH LINH	女	2005-09-15	008305000102	LR 2.4	
33	H82504850200000464	PHAM THI HA	女	1995-11-26	034195011757	LR 2.4	
34	H82504850200000465	TRAN KHANH NAM	男	1998-04-04	001098000649	LR 2.4	
35	H82504850200000466	HA THI THU VAN	女	1997-08-14	026192007258	LR 2.4	
36	H82504850200000467	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1998-11-04	022198003254	LR 2.4	
37	H82504850200000468	TRIEU THI MAI PHUONG	女	1991-08-28	004191004555	LR 2.4	
38	H82504850200000469	NGUYEN VAN QUANG	男	1998-05-03	024098006253	LR 2.4	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000470	PHAN THI THAO	女	2007-11-17	006307001580	LR 2.6	
2	H82504850200000471	HOANG THU HA	女	2007-02-28	026307014316	LR 2.6	
3	H82504850200000472	TRAN THI THU HUYEN	女	1996-08-19	026196001075	LR 2.6	
4	H82504850200000473	NGUYEN KHAC HIEU	男	2008-04-10	026080135730	LR 2.6	
5	H82504850200000474	NGUYEN THI HOA	女	2007-04-10	001307012112	LR 2.6	
6	H82504850200000475	PHAN THI THUY	女	1999-10-08	001199031487	LR 2.6	
7	H82504850200000476	NGUYEN TRONG THANH TUNG	男	1993-03-06	022093005561	LR 2.6	
8	H82504850200000477	TRAN THI CHAM	女	1995-04-15	036195002145	LR 2.6	
9	H82504850200000478	DO MINH NGOC	男	2003-12-27	024203001490	LR 2.6	
10	H82504850200000479	NGO HA MY	女	2008-02-19	027308006994	LR 2.6	
11	H82504850200000480	NGUYEN THUY TRANG	女	1997-09-25	010197007948	LR 2.6	
12	H82504850200000481	PHAM NHU QUYNH	女	2007-10-05	038307015762	LR 2.6	
13	H82504850200000482	DO THI PHUONG	女	1998-08-09	034198001753	LR 2.6	
14	H82504850200000483	PHAM THI THU HUYEN	女	2007-07-19	024307009398	LR 2.6	
15	H82504850200000484	DANG PHUONG UYEN	女	2007-11-06	033307007045	LR 2.6	
16	H82504850200000485	LE PHUONG THAO	女	2007-03-14	033307002342	LR 2.6	
17	H82504850200000486	PHAM CONG THANG	男	1990-02-15	034090001286	LR 2.6	
18	H82504850200000487	VU NGOC KHANH HA	女	2006-08-15	001306050990	LR 2.6	
19	H82504850200000488	NGUYEN KHANH LY	女	2005-06-28	004305004162	LR 2.6	
20	H82504850200000489	NGUYEN THI THANH HUE	女	2007-09-29	019307006025	LR 2.6	
21	H82504850200000490	DUONG THI LUYEN	女	2007-08-18	024307012878	LR 2.6	
22	H82504850200000491	NGUYEN THI QUYNH	女	1984-09-01	008184004970	LR 2.6	
23	H82504850200000492	NGUYEN QUYNH CHI	女	2006-02-15	037306003691	LR 2.6	
24	H82504850200000493	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2003-02-07	015303006540	LR 2.6	
25	H82504850200000494	CU THI MAI HANH	女	2004-12-29	035304007629	LR 2.6	
26	H82504850200000495	TA THI HUONG GIANG	女	2006-08-18	010306004181	LR 2.6	
27	H82504850200000496	DANG MAI ANH	女	2006-03-19	022306002336	LR 2.6	
28	H82504850200000497	LE THI NHAN	女	2003-07-18	019303001982	LR 2.6	
29	H82504850200000498	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1995-09-25	001195012728	LR 2.6	
30	H82504850200000499	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-05-25	022307009789	LR 2.6	
31	H82504850200000500	DINH THI NGOC MAI	女	1997-01-24	025197007022	LR 2.6	
32	H82504850200000501	NGUYEN AN KHANG	男	1999-12-25	001099013069	LR 2.6	
33	H82504850200000502	LUU TU LINH	女	2002-04-09	001302030953	LR 2.6	
34	H82504850200000503	NGUYEN THI MINH THUY	女	2005-08-02	031305001277	LR 2.6	
35	H82504850200000504	DO THIAO VI	女	2005-08-30	031305005371	LR 2.6	
36	H82504850200000505	TRAN THU TRA	女	2004-01-02	001304010208	LR 2.6	
37	H82504850200000506	NGUYEN THU PHUONG	女	2004-10-20	001304008608	LR 2.6	
38	H82504850200000507	LE THUY LINH	女	2004-10-24	001304014431	LR 2.6	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000508	PHUNG THI THUY GIANG	女	1998-08-04	026198005380	LR 3.10	
2	H82504850200000509	NGUYEN THI HONG HANH	女	2001-07-01	034301001766	LR 3.10	
3	H82504850200000510	DOAN KHANH LINH	女	2007-07-28	015307001840	LR 3.10	
4	H82504850200000511	LE SY MINH	男	2000-05-27	038200009381	LR 3.10	
5	H82504850200000512	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2007-04-12	001307027076	LR 3.10	
6	H82504850200000513	DAM HUONG QUYNH	女	2006-01-26	001306021535	LR 3.10	
7	H82504850200000514	TO YEN VY	女	2005-05-06	019305002160	LR 3.10	
8	H82504850200000515	TRAN KIM NGAN	女	1991-05-22	001191022217	LR 3.10	
9	H82504850200000516	BUI THI KIM HOAN	女	2004-06-11	024304003705	LR 3.10	
10	H82504850200000517	NGUYEN THU UYEN	女	1999-08-03	037199001958	LR 3.10	
11	H82504850200000518	TRAN THI HOAI THUONG	女	1999-09-28	034199006168	LR 3.10	
12	H82504850200000519	LAM THI HONG CHIEM	女	1995-02-22	024195007292	LR 3.10	
13	H82504850200000520	VU THI HONG	女	2003-10-30	026303000581	LR 3.10	
14	H82504850200000521	DUONG THI LUA	女	1997-02-08	022197010182	LR 3.10	
15	H82504850200000522	NGUYEN THUY DUNG	女	1995-04-12	038195011537	LR 3.10	
16	H82504850200000523	PHAN THE TRUONG	男	2004-12-03	015204009754	LR 3.10	
17	H82504850200000524	NGO NGOC LONG	男	2002-03-23	027202010013	LR 3.10	
18	H82504850200000525	DANG THI HANG	女	1995-07-15	042195015256	LR 3.10	
19	H82504850200000526	DOAN THI HUONG	女	1995-07-31	034195012847	LR 3.10	
20	H82504850200000527	NGUYEN PHAN VU	男	1984-02-29	038084025002	LR 3.10	
21	H82504850200000528	NGUYEN THI TRAM ANH	女	1996-05-14	019196008569	LR 3.10	
22	H82504850200000529	NGUYEN HUY TUAN	男	1990-07-29	030090023184	LR 3.10	

Ấn định danh sách có 22 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000530	NGO DANG NGHIA	男	2001-05-31	025201007573	LR 3.7	
2	H82504850200000531	DANG THI HUE	女	2004-09-17	040304007783	LR 3.7	
3	H82504850200000532	NGUYEN THANH LONG	男	2002-08-13	022202002010	LR 3.7	
4	H82504850200000533	NGUYEN HOANG DUNG	女	2004-11-20	001304027287	LR 3.7	
5	H82504850200000534	NGUYEN QUOC ANH	男	2008-01-24	036208027636	LR 3.7	
6	H82504850200000535	DINH THI THUY DUNG	女	2003-08-21	025303003329	LR 3.7	
7	H82504850200000536	PHAM GIA LINH	女	2007-08-04	010307000898	LR 3.7	
8	H82504850200000537	TRAN THI NGAN	女	1997-10-15	027197002489	LR 3.7	
9	H82504850200000538	LE THU HUYEN	女	1991-04-18	038191002456	LR 3.7	
10	H82504850200000539	LUU HUYEN TRANG	女	2007-01-26	01307000744	LR 3.7	
11	H82504850200000540	NGUYEN HAI DANG	男	2004-04-22	042204010625	LR 3.7	
12	H82504850200000541	DO THI THU PHUONG	女	2008-10-29	022308000626	LR 3.7	
13	H82504850200000542	LE NGUYEN LINH	女	2008-05-21	038308020455	LR 3.7	
14	H82504850200000543	DO THI THAO LINH	女	2008-05-06	036308015113	LR 3.7	
15	H82504850200000544	GIAP HOANG LAN	女	2008-08-15	024308000404	LR 3.7	
16	H82504850200000545	TRUONG MAU THAI	男	2009-08-25	022209006321	LR 3.7	
17	H82504850200000546	DANG MUI NHAY	女	1999-09-05	006199000117	LR 3.7	
18	H82504850200000547	BUI MANH HUNG	男	2006-03-10	P03295801	LR 3.7	
19	H82504850200000548	BUI THI HAI LY	女	2000-09-25	066300000852	LR 3.7	
20	H82504850200000549	NGUYEN NGOC HAN	女	2009-11-05	022309010330	LR 3.7	
21	H82504850200000550	DUONG THI HONG NHUNG	女	1991-10-09	019191004753	LR 3.7	
22	H82504850200000551	TRINH DUC MINH	男	2001-01-20	019201000213	LR 3.7	
23	H82504850200000552	PHAN THI TUYET	女	1996-04-06	040196000213	LR 3.7	
24	H82504850200000553	NGUYEN THI DIEU QUYNH	女	2001-06-15	012301005801	LR 3.7	
25	H82504850200000554	NGO THI THUY LINH	女	1998-03-11	022198000286	LR 3.7	
26	H82504850200000555	PHAM NGOC DIEP	女	2008-11-01	036308009159	LR 3.7	
27	H82504850200000556	TRAN QUANG BACH	男	2009-10-25	022209001067	LR 3.7	
28	H82504850200000557	VU THI HANH	女	2004-01-07	006304002192	LR 3.7	
29	H82504850200000558	NGUYEN VAN THANH	男	1994-06-24	001094009828	LR 3.7	
30	H82504850200000559	LE DUC ANH DUNG	男	2002-07-14	024202007314	LR 3.7	
31	H82504850200000560	NGUYEN TIEN MINH	男	2006-03-25	001206075439	LR 3.7	
32	H82504850200000561	DOAN THI THANH	女	1999-07-18	020199007094	LR 3.7	
33	H82504850200000562	BUI THI UYEN	女	1997-02-01	024197008966	LR 3.7	
34	H82504850200000563	NGUYEN DUC MANH	男	2006-10-01	026206004004	LR 3.7	
35	H82504850200000564	NGUYEN ANH THU	女	2006-05-12	036306001514	LR 3.7	
36	H82504850200000565	NGUYEN TRAN HA MY	女	2008-01-01	031308002546	LR 3.7	
37	H82504850200000566	NGUYEN THUY LINH	女	2003-10-09	034303010188	LR 3.7	
38	H82504850200000567	BACH NGOC NHI	女	2007-10-18	017307008505	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000568	MONG THI HAU	女	2002-10-17	020302005334	LR 3.8	
2	H82504850200000569	NGUYEN HOAI PHUONG	女	2007-02-05	001307000445	LR 3.8	
3	H82504850200000570	PHAN DOAN HOANG	男	1998-07-02	034098002545	LR 3.8	
4	H82504850200000571	DAO THI OANH	女	2005-01-03	033305006362	LR 3.8	
5	H82504850200000572	DO MINH NGUYET	女	2007-11-16	015307005445	LR 3.8	
6	H82504850200000573	MONG THI MINH HUE	女	2007-03-17	020307000083	LR 3.8	
7	H82504850200000574	TRAN DINH SINH	男	1995-10-14	034095011996	LR 3.8	
8	H82504850200000575	LE THI PHUONG THAO	女	1998-02-24	035198002132	LR 3.8	
9	H82504850200000576	HOANG THU THAO	女	2005-05-08	022305005547	LR 3.8	
10	H82504850200000577	VU THI THAO VAN	女	2004-02-08	034304003030	LR 3.8	
11	H82504850200000578	PHAM THI KIEU OANH	女	1993-10-07	036193019258	LR 3.8	
12	H82504850200000579	HA THI TUOI	女	1996-07-29	036196500709	LR 3.8	
13	H82504850200000580	NGUYEN THI ANH	女	2002-04-02	026302000938	LR 3.8	
14	H82504850200000581	DO THU HA	女	2007-08-18	008307001537	LR 3.8	
15	H82504850200000582	NGUYEN MINH HIEU	男	2007-11-01	020207006773	LR 3.8	
16	H82504850200000583	DUONG THI THANH THUY	女	2005-03-29	019305006118	LR 3.8	
17	H82504850200000584	LE THI HUONG	女	1998-04-15	038198008324	LR 3.8	
18	H82504850200000585	DAO QUANG PHU	男	1999-02-08	038099007787	LR 3.8	
19	H82504850200000586	LUU THU HA	女	2007-10-10	004307004841	LR 3.8	
20	H82504850200000587	LUONG HONG THU	女	2007-04-18	004307001610	LR 3.8	
21	H82504850200000588	NGO THIEN DINH	男	2000-05-14	019200006537	LR 3.8	
22	H82504850200000589	TRAN LAM BICH PHUONG	女	2007-08-27	036307017932	LR 3.8	
23	H82504850200000590	NGO HA THU TRA	女	2003-11-20	001303014322	LR 3.8	
24	H82504850200000591	NGUYEN KIM HANG	女	2003-02-15	024303014687	LR 3.8	
25	H82504850200000592	NGUYEN KHANH LINH	女	2002-03-31	001302022277	LR 3.8	
26	H82504850200000593	NGUYEN THI HANH	女	1993-09-20	027193011559	LR 3.8	
27	H82504850200000594	NGUYEN THU HANG	女	1985-10-01	042185000810	LR 3.8	
28	H82504850200000595	NGUYEN MANH TOAN	男	2000-10-26	022200003875	LR 3.8	
29	H82504850200000596	NGUYEN DUY VU	男	2004-08-11	006204005584	LR 3.8	
30	H82504850200000597	VY THI THIEN	女	2004-03-15	020304001002	LR 3.8	
31	H82504850200000598	TRIEU THI KIM CUC	女	2004-02-19	020304001003	LR 3.8	
32	H82504850200000599	LE DANG KHOA	男	2003-09-15	001203005923	LR 3.8	
33	H82504850200000600	LE THI THO	女	2005-04-06	040305010114	LR 3.8	
34	H82504850200000601	NGUYEN THIEN ANH	女	2008-12-08	027308002198	LR 3.8	
35	H82504850200000602	VU THI KHANH LINH	女	2004-05-23	037304002084	LR 3.8	
36	H82504850200000603	HOANG THI DINH	女	1990-02-08	006190002786	LR 3.8	
37	H82504850200000604	HOANG QUYNH ANH	女	2008-09-15	024308008861	LR 3.8	
38	H82504850200000605	PHAM DINH TAN PHAT	男	2010-03-07	001210064789	LR 3.8	

Ấn định danh sách có 38 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK TC

PHÒNG THI: LE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82504850200000606	NGUYEN THU THUY	女	1992-04-01	001192001873	LE 4.13	
2	H82504850200000607	NGO THI THUY	女	2003-02-27	027303003674	LE 4.13	
3	H82504850200000608	LE THI TAI LINH	女	1997-10-10	035197000794	LE 4.13	
4	H82504850200000609	NGUYEN THE NAM	男	2004-06-06	038204015217	LE 4.13	
5	H82504850200000610	NGUYEN THI THANH HUYE	女	1987-11-22	040187001924	LE 4.13	
6	H82504850200000611	VU CAM TU	女	2001-08-31	001301003841	LE 4.13	
7	H82504850200000612	NGUYEN MINH NGOC	女	2007-06-15	001307042407	LE 4.13	
8	H82504850200000613	DUONG HA TRANG	女	2004-11-09	001304025303	LE 4.13	
9	H82504850200000614	BUI NGOC HONG TRANG	女	2006-12-16	001306022072	LE 4.13	
10	H82504850200000615	NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-02-22	030307003401	LE 4.13	
11	H82504850200000616	HOANG KHANH LY	女	2007-10-23	001307018303	LE 4.13	
12	H82504850200000617	BUI PHUONG MAI	女	2002-07-18	019302004566	LE 4.13	
13	H82504850200000618	HAN DINH THUY AN	女	2007-10-11	252307015007	LE 4.13	
14	H82504850200000619	HA THUY HIEN	女	2003-03-04	031303004323	LE 4.13	
15	H82504850200000620	MA THI HUYEN MY	女	2006-01-08	002306001771	LE 4.13	
16	H82504850200000621	LUONG NGOC NGÀ	女	2008-01-02	001308012788	LE 4.13	
17	H82504850200000622	TRAN PHUONG ANH	女	2003-08-17	038303011608	LE 4.13	
18	H82504850200000623	TRAN THI NGOC OANH	女	2008-11-14	036308015756	LE 4.13	
19	H82504850200000624	NGUYEN KHANH PHI	女	2004-09-06	020304006923	LE 4.13	
20	H82504850200000625	DAO PHUONG LINH	女	2006-12-02	026306000352	LE 4.13	
21	H82504850200000626	PHAN XUAN ANH	女	2008-10-10	026308007779	LE 4.13	
22	H82504850200000627	DANG LE BAO NGAN	女	2006-03-26	052306013508	LE 4.13	
23	H82504850200000628	DAM HUONG LY	女	2005-02-05	001305022378	LE 4.13	
24	H82504850200000629	PHAM MAI PHUONG	女	2004-09-09	033304007025	LE 4.13	
25	H82504850200000630	BUI THI BAC	女	2003-10-30	040303015851	LE 4.13	
26	H82504850200000631	TRAN THI BICH HANG	女	2000-08-15	036300009603	LE 4.13	
27	H82504850200000632	NGUYEN THI NGAN	女	2000-04-15	035300003540	LE 4.13	
28	H82504850200000633	DO THI HUONG	女	2000-10-08	035300003542	LE 4.13	
29	H82504850200000634	LE HUONG LY	女	2005-03-27	033305000994	LE 4.13	
30	H82504850200000635	NGUYEN MINH HA	女	2007-12-02	024307012176	LE 4.13	
31	H82504850200000636	LAI NU XUAN QUYNH	女	2007-10-03	025307010572	LE 4.13	
32	H82504850200000637	KIEU THI NGÀ	女	1995-06-13	001195010728	LE 4.13	
33	H82504850200000638	DO MINH HAI	女	2007-10-30	033307010137	LE 4.13	
34	H82504850200000639	NGUYEN KHANH QUYNH	女	2006 01 15	001306013249	LE 4.13	
35	H82504850200000640	NGUYEN DANG KHOI	男	2007-09-25	011207008461	LE 4.13	
36	H82504850200000641	BUI MINH CHAU	女	2007-09-01	022307001340	LE 4.13	
37	H82504850200000642	DINH THI KHANH LY	女	2007-12-10	036307004493	LE 4.13	
38	H82504850200000643	DOAN THI THU HUYEN	女	1997-11-17	036197013717	LE 4.13	
39	H82504850200000644	VU THI HOA	女	1992-10-09	010192005371	LE 4.13	

An định danh sách có 39 thí sinh./.